

**CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI**

MST: 5800000939

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59 CV-CTY

Đạ Huoai, ngày 19 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024
Công ty TNHH MTV LN ĐẠ HUOAI**

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Ý kiến kiểm toán

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Lâm Đồng
- Sở tài chính, KH-ĐT
- Trang web công ty
- Lưu VT, P. KT-HC



Số: 56/BC-CTY

Đạ Huoai, ngày 13 tháng 03 năm 2025

Biểu số 2

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát:

- a) Tối đa hóa hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty và vốn của Công ty đầu tư vào các doanh nghiệp khác (nếu có);
- b) Đảm bảo việc làm cho người lao động và lợi ích của Công ty theo quy định của pháp luật;
- c) Hoàn thành các nhiệm vụ do cơ quan đại diện Chủ sở hữu giao, đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp và người lao động trong công ty;
- d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và quyết định của Cơ quan đại diện chủ sở hữu của Công ty.
- e) Thực hiện tốt công tác QLBVR- PCCCR đối với rừng sản xuất, rừng tự nhiên do nhà nước đặt hàng, không để bị tác động phá rừng, khai thác trái phép.
- f) Thường xuyên, theo dõi, cập nhật biến động diện tích 3 loại rừng, để xác định lâm phần ổn định cho từng loại rừng và cắm mốc ranh giới trên thực địa.
- g) Định kỳ tiến hành thống kê, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng gắn với thống kê, kiểm kê đất đai. Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý diễn biến rừng và đất lâm nghiệp của từng Công ty.
- h) Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích và tài nguyên rừng được Nhà nước giao.

2. Nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh:

- Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.
- Quản lý bảo vệ rừng: Tập trung quản lý bảo vệ tốt 9.913 ha rừng được Nhà nước giao quản lý.
- Sản xuất kinh doanh rừng trồng:
 - + Thực hiện trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp thuộc kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.
 - + Triển khai trồng, chăm sóc rừng trồng trên đất trống, rừng trồng sau giải tỏa năm 2, 3,

+ Đẩy mạnh kinh doanh rừng trồng, hợp tác liên kết đầu tư trồng rừng.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đa Huoai đã trình UBND Tỉnh để phê duyệt.

- Tổng diện tích rừng tự nhiên được giao khoán QLVR: 6.043,18 ha trong đó:

+ Diện tích rừng tự nhiên đặt hàng: 3.823,59 ha

+ Diện tích rừng tự nhiên đang trực tiếp quản lý bảo vệ: 2.219,59 ha

- Diện tích rừng tự nhiên giao khoán QLVR bằng nguồn chi trả DVMTR theo hệ số

K: 2.880,87 ha

- Tổng doanh thu: 5,600 tỷ đồng trong đó:

+ Doanh thu dịch vụ môi trường rừng: 2,132 tỷ đồng

+ Doanh thu dịch vụ môi trường rừng do đơn vị quản lý: 1,456 tỷ đồng

+ Doanh thu công ích: 1,912 tỷ đồng

+ Doanh thu hoạt động tài chính: 0,1 tỷ đồng

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chính		
a)	Sản phẩm 1		
b)	Sản phẩm 2		
			
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)	Ha	6,442
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	5,794
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,072
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,058
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	0,103
7	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	
8	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	Tỷ đồng	
9	Các chỉ tiêu khác		

3. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm 2025 (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...)

3.1 Kế hoạch Chăm sóc rừng trồng trên đất trồng.

- Tên dự án: Trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp thuộc kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021—2025.

- Nhóm dự án: Nhóm B.

- Tổng mức đầu tư: 743 triệu Đồng.

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025.

3.2 Chăm sóc rừng trồng trên diện tích sau giải tỏa năm 4

Dự án trồng rừng trên diện tích sau giải tỏa (4,54ha).

Tổng giá trị: 354 triệu đồng.

3.3 Chăm sóc rừng trồng trên diện tích sau giải tỏa năm 2

Dự án trồng rừng trên diện tích sau giải tỏa (2,77ha).

Tổng giá trị: 549 triệu đồng.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Lâm Đồng;
- Ban GD; KSV;
- Lưu: VT-KT-HC.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH



LÊ VĂN ĐÉ

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI
MST: 5800000939

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /CBTT

Đạ Huoai, ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP – NĂM 2024

(Phụ lục II – Biểu 06: Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

1. Thông tin chung.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu: UBND Tỉnh Lâm Đồng

2. Các quyết định có liên quan của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Thông kê các quyết định có liên quan của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo Bảng số 1.

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	118/QĐ-UBND	17/01/2024	Quyết định về việc phân bổ kinh phí đặt hàng, trên diện tích rừng tự nhiên đã giao khoán trong lưu vực chi trả DVMTR (đợt 1) năm 2023
2	102/QĐ-UBND	16/01/2024	Quyết định phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính năm 2024 đối với DNNN và DN có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
3	146/QĐ-UBND	23/01/2024	Quyết định về việc phân bổ kinh phí giao khoán QLVR và kinh phí đặt hàng bảo vệ rừng năm 2024
4	437/QĐ-UBND	14/03/2024	Quyết định phê quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Huoai
5	571/QĐ-UBND	29/03/2024	Quyết định giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2024 đối với Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Huoai
6	1037/QĐ-UBND	17/06/2024	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024
7	1176/QĐ-UBND	15/07/2024	Quyết định công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

			thuộc tỉnh Lâm Đồng năm 2023
8	1364/QĐ-UBND	22/08/2024	Quyết định phê duyệt kế quả phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Huoai
9	1420/QĐ-UBND	06/09/2024	Quyết định V/v công khai báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của các Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng
10	1654/QĐ-UBND	11/10/2024	Quyết định về việc kế hoạch sử dụng lao động, quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2024 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Huoai
11	1663/QĐ-UBND	14/10/2024	Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2023
12	1831/QĐ-UBND	11/11/2024	Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024

II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Danh sách người quản lý doanh nghiệp: liệt kê thông tin cụ thể theo Bảng số 2.

BẢNG SỐ 2: DANH SÁCH NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ
1	LÊ VĂN ĐẾ	1965	ĐẠI HỌC	Ngành Lâm nghiệp	Chủ tịch HĐQT
2	BÙI THANH LÂM	1972	ĐẠI HỌC Sinh học nông nghiệp	Ngành Lâm nghiệp	Giám Đốc
3	PHẠM TUẤN VINH	1980	Thạc sỹ lâm nghiệp	Ngành Lâm nghiệp	Phó Giám đốc
4	NGÔ THỊ THU DUNG	1985	ĐẠI HỌC QTKD	QTKD - KẾ TOÁN	Kế toán trưởng
5	PHAN THỊ TUYẾT TRINH		ĐẠI HỌC KẾ TOÁN	Kế toán Doanh nghiệp	Kiểm soát viên không chuyên trách

2. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của người quản lý doanh nghiệp.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của từng người quản lý doanh nghiệp theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3: TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức lương	Hệ số	Tiền lương/năm	Tiền thưởng, thu nhập khác
1	LÊ VĂN ĐẾ	Chủ tịch HĐQT	22.000.000	5,98		
2	BÙI THANH LÂM	Giám Đốc	21.000.000	5,65		
3	PHẠM TUẤN VINH	Phó Giám đốc	18.000.000	4,99		
4	NGÔ THỊ THU DUNG	Kế toán trưởng	16.000.000	4,66		
5	PHAN THỊ TUYẾT TRINH	Kiểm soát viên không chuyên trách	3.600.000			

3. Hoạt động của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.

Thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản... theo Bảng số 4.

BẢNG SỐ 4: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	370 /NQ-HĐTV	25/12/2023	Chủ tịch HĐQT	Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2024
2	371 /NQ-HĐTV	26/12/2023	Chủ tịch HĐQT	Nghị quyết quý I/2024
3	BB HỌP	16/01/2024	Chủ tịch HĐQT	Biên bản họp HĐQT mở rộng triển khai nhiệm vụ còn lại năm 2023 còn tồn đọng và nhiệm vụ năm 2024
4	BB HỌP	01/03/2024	Chủ tịch HĐQT	Đánh giá nghị quyết quý I/2024
5	68/NQ-HĐTV	3/4/2024	Chủ tịch HĐQT	Nghị quyết quý II/2024
6	BB họp	31/05/2024	Chủ tịch HĐQT	Biên bản họp HĐQT mở rộng , rà soát danh sách hộ nhận

				khoán, rà soát bổ sung quy hoạch nhân sự giai đoạn 2021-2025, 2026-2031
7	122 /KL-HĐTV	05/06/2024	Chủ tịch HĐTV	KẾT LUẬN Của hội đồng thành viên
8	140 /NQ-HĐTV	08/07/ 2024	Chủ tịch HĐTV	NGHỊ QUYẾT Của hội đồng thành viên quý III/2024
9	204 /KL-HĐTV	19/9/2024	Chủ tịch HĐTV	KẾT LUẬN Của hội đồng thành viên
10	228 /NQ-HĐTV	04/10/ 2024	Chủ tịch HĐTV	NGHỊ QUYẾT Của hội đồng thành viên quý 4/ 2024
11	258/QĐ-CT	25/10/2024	Chủ tịch HĐTV	V/v <i>tăng lương cho người lao động có danh sách kèm theo</i>
12	305 /BC-CT	10/12/2024	Chủ tịch HĐTV	BÁO CÁO KIỂM ĐIỂM Kết quả thực hiện nhiệm vụ và đánh giá, xếp loại tập thể Hội đồng thành viên năm 2024
13	328 /BC – CT	22/12/2024	Chủ tịch HĐTV	BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT Hội nghị người lao động năm 2024

III. BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

1. Thông tin về Ban kiểm soát và Kiểm soát viên.

Căn cứ Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành quy chế hoạt động của kiểm soát viên Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc tỉnh Lâm Đồng;

BẢNG SỐ 5: DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Tỷ lệ tham dự họp
1	PHAN THỊ TUYẾT TRINH	1990	ĐẠI HỌC KẾ TOÁN	Trưởng ban KS kiêm KSV		100%
2						
3						
...						

2. Các báo cáo của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên.

ST T	NGÀY	SỐ	NỘI DUNG	GHI CHÚ
1	11/01/2024	01/TTr-KSV	Chương trình công tác năm 2024	Chủ sở hữu thống nhất tại văn bản 665/UBND- TH3 ngày 22/01/2024
2	11/01/2024	01/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý IV/2023	
3	25/01/2024	02/BC-KSV	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KSV năm 2023	
4	29/02/2024	03/BC-KSV	Báo cáo thẩm định tiền lương thực hiện năm 2023 và kế hoạch 2024	
5	26/03/2024	04/BC-KSV	Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính năm 2023	
6	10/04/2024	05/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý I/2024	
7	10/07/2024	06/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý II/2024	
8	30/07/2024	07/BC-KSV	Báo cáo thẩm định phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023	
9	13/08/2024	08/BC-KSV	Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024	
10	19/08/2024	09/BC-KSV	Báo cáo thẩm định quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024	
11	04/10/2024	10/BC-KSV	Báo cáo thẩm định kế hoạch tài chính 2025	
12	09/10/2024	11/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý III/2024	

3.

IV. BÁO CÁO KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN THANH TRA (nếu có)

V. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách Người có liên quan của doanh nghiệp.

BẢNG SỐ 6: DANH SÁCH VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Chức vụ (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do không còn là người liên quan
1						
2						
3						

....						
------	--	--	--	--	--	--

2. Thông tin về giao dịch với các bên có liên quan.

BẢNG SỐ 7: THÔNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
....					

VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

- Tổng số lao động của doanh nghiệp (người): 17 người
- Mức lương trung bình người lao động/năm (triệu đồng): 82 triệu đồng
- Tiền thưởng, thu nhập khác của người lao động/người/năm (triệu đồng): 10 triệu

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Lâm Đồng;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Sở KH-ĐT;
- Ban GD, KSV;
- Trang web công ty;
- Lưu VT, P. KT-HC

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



LÊ VĂN ĐỀ

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI
MST: 5800000939

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57 /BC-CTY

Đạ Huoai, ngày 19 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch đối với các chỉ tiêu theo Bảng số 1:

Tổng doanh thu là 5,205 tỷ đồng chưa đạt mức so với kế hoạch năm 2024 là 5,794 tỷ đồng do Sở nông nghiệp & PTNT ban hành cách tính mới về diện tích theo hệ số K dẫn đến doanh thu bị thấp hơn, lợi nhuận là 0,059 tỷ đồng đem lại do chủ yếu đơn vị tiết kiệm các nguồn chi phí không thường xuyên. Đơn vị không có sản xuất kinh doanh các sản phẩm khác do chưa có vốn và cơ chế chính sách đầu tư.

Đơn vị thực hiện chính sách trả lương cho người quản lý doanh nghiệp và người lao động theo đúng quy định hiện hành.

- Thuận lợi: Được chính quyền địa phương phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý bảo vệ rừng không để xảy ra các điểm nóng. Các sở ngành và UBND Tỉnh Lâm đồng quan tâm tạo điều kiện xây dựng đơn giá thường xuyên cho phù hợp với các quy định hiện hành, tuy nhiên đơn giá tạm tính còn chậm.

- Khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Đơn vị chưa tìm ra các giải pháp hoạt động kinh doanh phù hợp với tình hình của đơn vị, phù hợp với cơ chế chính sách của nhà nước nên doanh thu không cao.

Các sở ngành vẫn chưa tham mưu kịp thời và cấp kinh phí đúng để đơn vị hoạt động.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	Giá trị thực hiện 2024	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Diện tích rừng tự nhiên do nhà nước giao	ha	6.442	6.043	
b)	Sản phẩm 2				
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	5,794	5,205	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	0,072	0,077	

4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	0,058	0,059	
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	0,103	0,56	
6	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	Tỷ đồng			
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)				
8	Tổng số lao động	Người	18	17	
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	2,517	2,381	
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	1,016	0,924	
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	1,406	1,370	
c)	Quỹ thù lao	Tỷ đồng	0,095	0,087	

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

- Thực hiện dự án trồng rừng sau giải tỏa theo Quyết định số 1696/QĐ-UBND ngày 22/09/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự án đầu tư – Dự án trồng rừng sau giải tỏa thuộc đề án tăng cường quản lý bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp, khôi phục và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030; Công ty đã thực hiện đầu tư chăm sóc rừng trồng sau giải tỏa năm 2024 với diện tích là 4,54 ha. Tuy nhiên, công ty vẫn chưa được giải ngân vốn do Sở Kế hoạch - đầu tư chưa phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu như đơn vị đã trình.

- Thực hiện tiểu dự án chăm sóc rừng trồng trên đất trống năm 2024 thuộc dự án: trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp thuộc kế hoạch trồng 50 triệu cây xanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 21/09/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng, với diện tích là : 3,75 ha

- Thực hiện chăm sóc rừng trồng sau giải tỏa năm 2023 thuộc dự án: Trồng và chăm sóc rừng trồng sau giải tỏa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2029 theo Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng với diện tích: 2,77ha.

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

2. Các khoản đầu tư tài chính: KHÔNG CÓ

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON.

Nơi nhận :

- UBND Tỉnh Lâm Đồng ;
- HĐTV, GĐ, KSV
- Lưu VT, phòng KT-HC .

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



CTY TNHH MTV LÂM
NGHIỆP ĐẠ HUOAI
MST: 5800000939

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58 /BC-CTY

Đạ Huoai, ngày 19 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI (NẾU CÓ) NĂM 2024

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ môi trường rừng, công ích thực hiện trong năm	Ha	6.442,05	6.043,18	93,81%
1.1	Nhà nước đặt hàng quản lý bảo vệ rừng	ha	3.827,66	3.823,59	99,89%
1.2	Diện tích tự QLVR	ha	2.610,84	1.967,44	75,36%
1.3	Giao khoán QLVR- Môi trường rừng	ha	3.827,66	2.880,87	75,26%
2	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm				
3	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Tr.đ	5.464	4.702	86,5%

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Trách nhiệm bảo vệ môi trường:

- Cố gắng duy trì độ che phủ rừng, trồng cây xanh để bảo vệ môi trường.
- Chi trả dịch vụ môi trường rừng giao cho dân nhằm tạo ra một đội ngũ lao động trong việc quản lý bảo vệ rừng cũng như bảo vệ môi trường.

2. Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội:

- Tạo việc làm cho người lao động và dân tộc thiểu số có công ăn việc làm qua các chính sách dịch vụ môi trường rừng và các công trình lâm sinh.
- Đáp ứng nhu cầu hỗ trợ cây giống lâm nghiệp cho các hộ liên kết trồng rừng.

3. Thực hiện tốt trách nhiệm với nhà cung cấp;

- Tuân thủ và thực hiện đúng các quy định, quy tắc giao ước với nhà cung cấp.

4. Trách nhiệm bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng:

5. Quan hệ và có trách nhiệm đảm bảo lợi ích cho cộng đồng và người lao động trong doanh nghiệp:

- Tạo mối quan hệ hài hòa giữa đồng nghiệp, không xảy ra khiêu nại khiêu kiện.
- Đảm bảo chi trả lương cho người dân, người lao động nhận khoán, lao động công ty.
- Tuân thủ các quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế lương thưởng cho người lao động theo lợi nhuận của công ty và các lợi ích bảo hiểm xã hội theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Nơi nhận :

- UBND Tỉnh Lâm Đồng ;
- HĐTV, GD, KSV
- Lưu VT, phòng KT-HC .



UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI
MST: 5800000939

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52 /CBTT

Đạ Huoai, ngày 12 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH
NGHIỆP – NĂM 2024**

(Phụ lục II – Biểu 06: Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/ND-CP ngày
01/04/2021 của Chính phủ)

I. THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

1. Thông tin chung.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu: UBND Tỉnh Lâm Đồng

2. Các quyết định có liên quan của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Thống kê các quyết định có liên quan của cơ quan đại diện chủ sở hữu theo Bảng số 1.

**BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
CHỦ SỞ HỮU**

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	118/QĐ-UBND	17/01/2024	Quyết định về việc phân bổ kinh phí đặt hàng, trên diện tích rừng tự nhiên đã giao khoán trong lưu vực chi trả DVMTR (đợt 1) năm 2023
2	102/QĐ-UBND	16/01/2024	Quyết định phê duyệt kế hoạch giám sát tài chính năm 2024 đối với DNNN và DN có vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
3	146/QĐ-UBND	23/01/2024	Quyết định về việc phân bổ kinh phí giao khoán QLVR và kinh phí đặt hàng bảo vệ rừng năm 2024
4	437/QĐ-UBND	14/03/2024	Quyết định phê duyệt tiền lương, thù lao thực hiện năm 2023 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đạ Huoai
5	567/QĐ-UBND	29/03/2024	Quyết định giao chỉ tiêu đánh giá, xếp loại doanh nghiệp năm 2024 đối với Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Đạ Tẻh
6	1037/QĐ-UBND	17/06/2024	Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024
7	1176/QĐ-UBND	15/07/2024	Quyết định công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

			thuộc tỉnh Lâm Đồng năm 2023
8	1364/QĐ-UBND	22/08/2024	Quyết định phê duyệt kế quả phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đa Huoai
9	1420/QĐ-UBND	06/09/2024	Quyết định V/v công khai báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 của các Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc tỉnh Lâm Đồng
10	1654/QĐ-UBND	11/10/2024	Quyết định về việc kế hoạch sử dụng lao động, quỹ tiền lương và thù lao kế hoạch năm 2024 của người quản lý Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đa Huoai
11	1663/QĐ-UBND	14/10/2024	Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2023
12	1831/QĐ-UBND	11/11/2024	Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2024

II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Danh sách người quản lý doanh nghiệp: liệt kê thông tin cụ thể theo Bảng số 2.

BẢNG SỐ 2: DANH SÁCH NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ
1	LÊ VĂN DẾ	1965	ĐẠI HỌC	Ngành Lâm nghiệp	Chủ tịch HĐQT
2	BÙI THANH LÂM	1972	ĐẠI HỌC Sinh học nông nghiệp	Ngành Lâm nghiệp	Giám Đốc
3	PHẠM TUẤN VINH	1980	Thạc sỹ lâm nghiệp	Ngành Lâm nghiệp	Phó Giám đốc
4	NGÔ THỊ THU DUNG	1985	ĐẠI HỌC QTKD	QTKD - KẾ TOÁN	Kế toán trưởng
5	PHAN THỊ TUYẾT TRINH		ĐẠI HỌC KẾ TOÁN	Kế toán Doanh nghiệp	Kiểm soát viên không chuyên trách

2. Tiền lương, thù lao và lợi ích khác của người quản lý doanh nghiệp.

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của từng người quản lý doanh nghiệp theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3: TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức lương	Hệ số	Tiền lương/năm	Tiền thưởng, thu nhập khác
1	LÊ VĂN ĐẾ	Chủ tịch HĐQT	22.000.000	5,98		
2	BÙI THANH LÂM	Giám Đốc	21.000.000	5,65		
3	PHẠM TUẤN VINH	Phó Giám đốc	18.000.000	4,99		
4	NGÔ THỊ THU DUNG	Kế toán trưởng	16.000.000	4,66		
5	PHAN THỊ TUYẾT TRINH	Kiểm soát viên không chuyên trách	3.600.000			

3. Hoạt động của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.

Thông tin về các nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, đấu thầu, mua sắm tài sản... theo Bảng số 4.

BẢNG SỐ 4: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	370 /NQ-HĐTV	25/12/2023	Chủ tịch HĐQT	Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2024
2	371 /NQ-HĐTV	26/12/2023	Chủ tịch HĐQT	Nghị quyết quý I/2024
3	BB HỌP	16/01/2024	Chủ tịch HĐQT	Biên bản họp HĐQT mở rộng triển khai nhiệm vụ còn lại năm 2023 còn tồn đọng và nhiệm vụ năm 2024
4	BB HỌP	01/03/2024	Chủ tịch HĐQT	Đánh giá nghị quyết quý I/2024
5	68/NQ-HĐTV	3/4/2024	Chủ tịch HĐQT	Nghị quyết quý II/2024
6	BB họp	31/05/2024	Chủ tịch HĐQT	Biên bản họp HĐQT mở rộng , rà soát danh sách hộ nhận

				khoán, rà soát bổ sung quy hoạch nhân sự giai đoạn 2021-2025, 2026-2031
7	122 /KL-HĐTV	05/06/2024	Chủ tịch HĐTV	KẾT LUẬN Của hội đồng thành viên
8	140 /NQ-HĐTV	08/07/ 2024	Chủ tịch HĐTV	NGHỊ QUYẾT Của hội đồng thành viên quý III/2024
9	204 /KL-HĐTV	19/9/2024	Chủ tịch HĐTV	KẾT LUẬN Của hội đồng thành viên
10	228 /NQ-HĐTV	04/10/ 2024	Chủ tịch HĐTV	NGHỊ QUYẾT Của hội đồng thành viên quý 4/ 2024
11	258/QĐ-CT	25/10/2024	Chủ tịch HĐTV	V/v <i>tăng lương cho người lao động có danh sách kèm theo</i>
12	305 /BC-CT	10/12/2024	Chủ tịch HĐTV	BÁO CÁO KIỂM ĐIỂM Kết quả thực hiện nhiệm vụ và đánh giá, xếp loại tập thể Hội đồng thành viên năm 2024
13	328 /BC – CT	22/12/2024	Chủ tịch HĐTV	BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT Hội nghị người lao động năm 2024

III. BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

1. Thông tin về Ban kiểm soát và Kiểm soát viên.

Căn cứ Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành quy chế hoạt động của kiểm soát viên Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc tỉnh Lâm Đồng;

BẢNG SỐ 5: DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Tỷ lệ tham dự họp
1	PHAN THỊ TUYẾT TRINH	1990	ĐẠI HỌC KẾ TOÁN	Trưởng ban KS kiêm KSV		100%
2						
3						
...						

2. Các báo cáo của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên.

ST T	NGÀY	SỐ	NỘI DUNG	GHI CHÚ
1	11/01/2024	01/TTr-KSV	Chương trình công tác năm 2024	Chủ sở hữu thống nhất tại văn bản 665/UBND- TH3 ngày 22/01/2024
2	11/01/2024	01/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý IV/2023	
3	25/01/2024	02/BC-KSV	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KSV năm 2023	
4	29/02/2024	03/BC-KSV	Báo cáo thẩm định tiền lương thực hiện năm 2023 và kế hoạch 2024	
5	26/03/2024	04/BC-KSV	Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính năm 2023	
6	10/04/2024	05/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý I/2024	
7	10/07/2024	06/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý II/2024	
8	30/07/2024	07/BC-KSV	Báo cáo thẩm định phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023	
9	13/08/2024	08/BC-KSV	Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024	
10	19/08/2024	09/BC-KSV	Báo cáo thẩm định quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024	
11	04/10/2024	10/BC-KSV	Báo cáo thẩm định kế hoạch tài chính 2025	
12	09/10/2024	11/BC-KSV	Báo cáo tình hình hoạt động quý III/2024	

3.

IV. BÁO CÁO KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN THANH TRA (nếu có)

V. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

1. Danh sách Người có liên quan của doanh nghiệp.

BẢNG SỐ 6: DANH SÁCH VỀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Chức vụ (nếu có)	Địa chỉ trụ sở chính/ địa chỉ liên hệ	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan	Thời điểm không còn là người có liên quan	Lý do không còn là người liên quan
1						
2						
3						

BẢNG SỐ 7: THÔNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐTV/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					
....					

- Tổng số lao động của doanh nghiệp (người): 17 người
- Mức lương trung bình người lao động/năm (triệu đồng): 82 triệu đồng
- Tiền thưởng, thu nhập khác của người lao động/người/năm (triệu đồng): 10 triệu

- UBND Tỉnh Lâm Đồng;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Sở KH-ĐT;
- Ban GD, KSV;
- Trang web công ty;
- Lưu VT, P. KT-HC

CHỦ TỊCH

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
ĐÀ HUOAI

M.S.D.N.: 58000003 - C.T.T.H.H.

H.Đ.A HUOAI - T.M.ĐỒNG

LÊ VĂN ĐẾ

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

LƯU A.TAX



MỤC LỤC

TRANG

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	1 – 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 – 4
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 20

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Lê Văn Dế	Chủ tịch
Ông Bùi Thanh Lâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Thanh Lâm	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Vinh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP ĐẠ HUOAI

Số 34/24 tổ dân phố 3 – TT Ma Đa Guôi, Huyện Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam



Thay mặt Công ty,

Lê Văn Đế

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Lâm Đồng, ngày 03 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai** (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03/03/2025, từ trang 05 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Do tính đặc thù của hoạt động kinh doanh của Công ty, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty tại ngày 31/12/2024. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị và tính hiện hữu của diện tích rừng trồng này tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính năm 2024.
2. Chúng tôi không thể xác nhận số dư đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 với tổng số tiền lần lượt là 1.008.698.717 VND và 108.011.931 VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được tính chính xác và hiện hữu của các khoản công nợ nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính năm 2024.
3. Như đã thuyết minh tại mục V.6, một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 185.361.420 đồng.
4. Như đã thuyết minh tại mục VI.1, Công ty ghi nhận doanh thu quản lý, bảo vệ rừng theo đơn đặt hàng của UBND tỉnh Lâm Đồng của năm 2024 với số tiền 4.207.562.970 VND nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế với các cơ quan chức năng liên quan. Vì vậy, số dư công nợ phải thu cho khoản doanh thu nêu trên chưa được xác nhận của cơ quan chức năng liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Huoai tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bùi Đăng Chí Nghĩa

Giám Đốc kiểm toán

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 5486-2025-105-1

Nguyễn Thị Hoài Linh

Kiểm toán viên

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 6794-2024-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.760.636.157	6.743.154.766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.732.426.894	1.008.410.213
1. Tiền	111		732.426.894	1.008.410.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	3.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.000.000.000	3.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.406.147.887	1.228.170.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	722.923.228	640.721.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	599.657.289	456.837.720
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	83.567.370	130.612.014
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	583.276.855	583.720.306
1. Hàng tồn kho	141		583.276.855	583.720.306
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.784.521	22.853.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.089.905	780.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.072.563
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	37.694.616	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.163.989.854	10.982.708.768
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.586.109.495	1.684.681.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.586.109.495	1.684.681.599
- Nguyên giá	222		4.106.085.635	4.106.085.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.519.976.140)	(2.421.404.036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.868.915.594	8.868.915.594
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	8.868.915.594	8.868.915.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		708.964.765	429.111.575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	708.964.765	429.111.575
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.924.626.011	17.725.863.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.698.443.019	1.902.092.571
I. Nợ ngắn hạn	310		1.626.498.314	1.832.544.172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	160.589.900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	772.638.960	774.854.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	16.771.731	26.994.525
4. Phải trả người lao động	314		591.223.151	943.940.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		57.000	57.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	282.423.678	12.059.767
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(36.616.206)	(85.952.762)
II. Nợ dài hạn	330		71.944.705	69.548.399
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	59.079.000	59.079.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.865.705	10.469.399
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.226.182.992	15.823.770.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	13.227.484.892	13.236.875.371
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.080.293.214	2.080.293.214
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.743.852.158	10.743.852.158
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		231.305.770	231.305.770
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.653.182	68.043.661
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.653.182	68.043.661
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		113.380.568	113.380.568
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.16	998.698.100	2.586.895.592
1. Nguồn kinh phí	431		(805.350.998)	545.924.398
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.804.049.098	2.040.971.194
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.924.626.011	17.725.863.534


Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu


Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng




Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 03/03/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu B02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.066.952.871	5.846.899.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.066.952.871	5.846.899.763
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.089.941.370	3.500.438.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		977.011.501	2.346.460.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	137.982.409	355.031.514
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.026.957.020	2.560.615.718
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		88.036.890	140.876.751
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.5	10.556.330	43.290.074
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10.556.330)	(43.290.074)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.480.560	97.586.677
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	18.827.378	29.543.016
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58.653.182	68.043.661

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng

Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 03/03/2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Mẫu B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.480.560	97.586.677
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(137.982.409)	(355.031.514)
- Các điều chỉnh khác	07		2.396.306	3.018.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(58.105.543)	(254.426.692)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(242.914.869)	4.910.979.439
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		443.451	89.581.450
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(242.606.484)	743.895.469
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(418.512.365)	11.341.439
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.603.308)	(8.554.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.139.808.476	6.190.567.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.509.790.977)	(12.030.602.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.363.281.619)	(347.218.681)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(925.256.193)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.900.000.000)	(5.510.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.800.000.000	6.210.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		187.298.300	301.948.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.087.298.300	76.692.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		724.016.681	(270.526.374)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.008.410.213	1.278.936.587
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	1.732.426.894	1.008.410.213

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng

Lê Văn Đế
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 03/03/2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Đạ Huoai thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đạ Huoai. Công ty được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800000939 ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, cấp sửa đổi gần nhất ngày 17/07/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 8.200.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp gồm: Quản lý bảo vệ rừng, khai thác lâm sản, trồng rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Quản lý và bảo vệ rừng; khoanh nuôi làm giàu rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trồng cây cao su, cây dược liệu; tư vấn thiết kế nông, lâm nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là giá trị ròng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Công ty quản lý.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 – DN**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2024
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là giá trị rừng trồng được ghi nhận từng năm theo quyết định của Ủy Ban tỉnh về việc quyết toán công trình lâm sinh hoàn thành.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn trong kỳ, không tính vào giá thành dịch vụ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2024 là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	92.931.430	14.115.222
Tiền gửi ngân hàng	639.495.464	994.294.991
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
Cộng	1.732.426.894	1.008.410.213

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Agribank, với lãi suất 2,1%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng (*)	1.000.000.000	3.900.000.000
Cộng	1.000.000.000	3.900.000.000

(*) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Agribank, với lãi suất 3,4%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH TM Chế biến Gỗ Xuất khẩu Thanh Hùng	314.771.024	298.771.024
Công ty TNHH TM XD TM & DV Đức Nguyễn	245.005.625	201.205.625
Công ty Đông Mê Kông	84.000.000	84.000.000
Các đối tượng khác	79.146.579	56.744.579
Cộng	722.923.228	640.721.228

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Viện khoa học LNNTB và Tây Nguyên	197.872.000	197.872.000
Công ty TNHH MTV TV và DV Nông Lâm nghiệp Quảng Nam	132.839.000	132.839.000
Các đối tượng khác	268.946.289	126.126.720
Cộng	599.657.289	456.837.720

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cho dân vay chăm sóc rừng	20.024.000	-	20.024.000	-
Cho dân vay chăn nuôi bò	38.705.000	-	38.705.000	-
Các khoản phải thu khác	5.067.123	-	54.383.014	-
Tạm ứng	10.700.000	-	17.500.000	-
Dư nợ BHXH	9.071.247	-	-	-
Cộng	83.567.370	-	130.612.014	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

6. Nợ xấu

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	185.361.420	-	185.361.420	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>101.441.500</i>	-	<i>101.441.500</i>	-
- Công ty Đông Mê Kông (*)	84.000.000	-	84.000.000	-
- Phải thu của hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	17.441.500	-	17.441.500	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	<i>23.890.920</i>	-	<i>23.890.920</i>	-
- Trả trước cho hộ cá thể (trên 3 năm) (*)	23.890.920	-	23.890.920	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>60.029.000</i>	-	<i>60.029.000</i>	-
- Cho hộ cá thể vay (*)	60.029.000	-	60.029.000	-
Cộng	185.361.420	-	185.361.420	-

(*) Công ty vẫn chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán này với tổng số tiền là **185.361.420 đồng**. Nếu Công ty trích lập dự phòng các khoản phải thu này, lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty sẽ giảm một khoản tương ứng.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.276.855	-	1.720.306	-
Hàng hóa	582.000.000	-	582.000.000	-
Cộng	583.276.855	-	583.720.306	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.089.905	780.722
Công cụ dụng cụ	-	780.722
Chi phí bảo hiểm	1.089.905	-
b. Dài hạn	708.964.765	429.111.575
Công cụ dụng cụ	213.134.422	376.541.856
Chữ ký số	1.933.328	-
Tiền thuê đất (*)	467.612.156	-
Chi phí sửa chữa	26.284.859	52.569.719
Cộng	710.054.670	429.892.297

(*) Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ năm 2020 đến năm 2024 theo Thông báo nộp tiền số 968/TB-CCTKV của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng. Đây là số truy thu bổ sung chênh lệch do áp dụng đơn giá theo Quyết định số 1192/QĐ-CTLĐO ngày 14/06/2024 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng thay thế Quyết định số 1680/QĐ-CT ngày 15/10/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.028.343.699	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	4.106.085.635
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.028.343.699	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	4.106.085.635
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	1.343.662.100	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.421.404.036
Tăng trong năm	98.572.104	-	-	-	-	98.572.104
Trích khấu hao	98.572.104	-	-	-	-	98.572.104
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.442.234.204	44.649.568	656.295.468	71.766.800	305.030.100	2.519.976.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.684.681.599	-	-	-	-	1.684.681.599
Tại ngày cuối năm	1.586.109.495	-	-	-	-	1.586.109.495

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.555.633.281 VND;

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Chi phí trồng rừng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594
Cộng	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594	8.868.915.594

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hợp tác xã Nông nghiệp & Du lịch miệt vườn Hà Lam	15.000.000	15.000.000	-	-
Công ty TNHH Thuận Lâm	28.346.400	28.346.400	28.346.400	28.346.400
Các đối tượng khác	729.292.560	729.292.560	746.508.560	746.508.560
Cộng	772.638.960	772.638.960	774.854.960	774.854.960

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải trả	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	3.019.027	-	3.019.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	25.211.459	31.603.308	18.827.378	-	12.435.529
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.317.175	9.157.981	9.157.981	-	1.317.175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	576.737.718	539.438.388	37.299.330	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	465.891	10.792.892	9.931.715	395.286	-
Cộng	-	26.994.525	630.291.899	582.374.489	37.694.616	16.771.731

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dịch vụ môi trường rừng cho người lao động	262.423.678	-
Các khoản phải trả khác	20.000.000	12.059.767
Cộng	282.423.678	12.059.767

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kho bạc Nhà nước Đạ Huoai (*)	59.079.000	-	59.079.000	-
Cộng	59.079.000	-	59.079.000	-

(*) Đây là khoản Kho bạc Nhà nước huyện Đạ Huoai cho Công ty vay để thực hiện Dự án 327 theo chủ trương của Chính phủ về việc cho vay để thực hiện các hạng mục trồng, chăm sóc vườn và chăn nuôi bò.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	54.712.951	113.380.568	13.223.544.661
Lãi trong năm trước	-	-	-	68.043.661	-	68.043.661
Trích Quỹ KTPL	-	-	-	(54.712.951)	-	(54.712.951)
Số dư cuối năm trước	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	68.043.661	113.380.568	13.236.875.371
Lãi trong năm nay	-	-	-	58.653.182	-	58.653.182
Trích Quỹ KTPL (*)	-	-	-	(68.043.661)	-	(68.043.661)
Số dư cuối năm nay	2.080.293.214	10.743.852.158	231.305.770	58.653.182	113.380.568	13.227.484.892

(*) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 22/08/2024.

16. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	(805.350.998)	545.924.398
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.804.049.098	2.040.971.194
Cộng	998.698.100	2.586.895.592

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng (*)	4.701.606.494	5.553.797.970
Doanh thu khác	365.346.377	293.101.793
Cộng	5.066.952.871	5.846.899.763

(*) Doanh thu Quản lý bảo vệ rừng theo đơn giá Nhà nước đặt hàng được Công ty ghi nhận trong năm với số tiền 4.701.606.494 VND bao gồm Doanh thu đơn đặt hàng trong năm 2024, số tiền 4.207.562.970 VND và khoản điều chỉnh tăng Doanh thu đơn đặt hàng của năm 2023 theo đơn giá đã được UBND tỉnh phê duyệt trong năm 2024, số tiền 494.043.524 VND. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, hồ sơ quyết toán diện tích quản lý bảo vệ rừng tương ứng với khoản doanh thu 4.207.562.970 VND chưa được các bên liên quan nghiệm thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ Nhà nước đặt hàng	4.089.941.370	3.413.724.808
Giá vốn khác	-	86.714.000
Cộng	4.089.941.370	3.500.438.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	137.982.409	355.031.514
Cộng	137.982.409	355.031.514

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	589.501.825	1.356.666.505
Thuế, phí và lệ phí	21.869.328	80.475.732
Chi phí vật liệu quản lý	82.907.445	131.568.007
Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	2.396.306	3.018.145
Các khoản chi phí QLDN khác	330.282.116	988.887.329
Cộng	1.026.957.020	2.560.615.718

5. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	9.931.715	43.290.074
Các khoản khác	624.615	-
Cộng	10.556.330	43.290.074

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	77.480.560	97.586.677
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	11.556.330	50.128.403
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính	9.931.715	43.317.703
Các khoản khác	1.624.615	6.810.700
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	89.036.890	147.715.080
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	17.807.378	29.543.016
Thuế TNDN bị truy thu từ quỹ KHCN	1.020.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.827.378	29.543.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.



Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu



Ngô Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Văn Dế

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Lâm Đồng, ngày 03/03/2025

